



mù bǎn

木板

noun · slab

Example Sentences

zhè kuài mù bǎn hěn jiē shí
这块木板很结实。

This wooden board is very sturdy.

tā yòng dīng zi gù dìng le mù bǎn
他用钉子固定了木板。

He fixed the board with a nail.

mù jiàng yòng páo zǐ bǎ mù bǎn páo píng
木匠用刨子把木板刨平。

The carpenter uses a plane to smooth the wood board

Trace each character, then write the word on your own.

木	木	木	木	木	木	木								
板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板			